

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 42 |

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, 6 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, Công ty TNHH VNG Data Center và 1 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Ti Ki và 1 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Hồng Minh | Chủ tịch | |
| Ông Vương Quang Khải | Thành viên | |
| Ông Vũ Việt Sơn | Thành viên | |
| Ông Bryan Fredric Pelz | Thành viên | |
| Bà Jung Won Byun | Thành viên | bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Lau Chi Ping Martin | Thành viên | miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thùy | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân | Thành viên | bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Rachan Reddy | Thành viên | miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Hồng Minh | Tổng Giám đốc | |
| Ông Vương Quang Khải | Phó Tổng Giám đốc Thường trực | |
| Ông Johnny Shen Hao | Phó Tổng Giám đốc Thường trực | miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Vũ Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Kelly Yin Hon Wong | Phó Tổng Giám đốc Vận hành | bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Abhishek Mathur | Phó Tổng Giám đốc Nhân sự | bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Huỳnh Mỹ Loan | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Thomas Loc Herron | Giám đốc Phát triển doanh nghiệp | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752665/21998643-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.114.574.432.195 | 2.168.508.683.864 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 547.812.074.267 | 833.489.170.794 |
| 111 | 1. Tiền | | 44.689.074.267 | 31.594.170.794 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 503.123.000.000 | 801.895.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 747.610.000.000 | 403.520.980.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 747.610.000.000 | 403.520.980.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 562.406.998.880 | 624.723.725.349 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 328.345.647.808 | 408.494.530.282 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 6.995.550.370 | 8.660.806.201 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 228.089.949.988 | 208.140.294.682 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (1.024.149.286) | (571.905.816) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 22.828.188.583 | 18.546.071.425 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 25.576.920.896 | 20.801.430.220 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 8 | (2.748.732.313) | (2.255.358.795) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 233.917.170.465 | 288.228.736.296 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 230.787.332.615 | 267.030.869.108 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 3.129.837.850 | 2.096.944.222 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | - | 19.100.922.966 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.508.158.917.985 | 2.364.101.635.927 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 8.615.725.400 | 10.126.660.972 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | 485.000.000 | 485.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 8.130.725.400 | 9.641.660.972 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 990.443.849.983 | 961.600.372.298 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 826.673.792.848 | 774.078.058.916 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.357.156.350.262 | 1.253.660.593.591 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (530.482.557.414) | (479.582.534.675) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 163.770.057.135 | 187.522.313.382 |
| 228 | Nguyên giá | | 657.562.413.957 | 637.214.491.761 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (493.792.356.822) | (449.692.178.379) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 30.920.375.000 | 85.545.895.373 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 30.920.375.000 | 85.545.895.373 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 1.303.225.000.103 | 1.121.031.314.482 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.168.403.373.816 | 826.048.373.816 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 506.279.785.737 | 506.279.785.737 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (371.458.159.450) | (211.296.845.071) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 174.953.967.499 | 185.797.392.802 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 172.112.793.905 | 179.873.418.698 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 24.3 | 2.841.173.594 | 5.923.974.104 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.622.733.350.180 | 4.532.610.319.791 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.196.672.938.759 | 1.187.031.333.854 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.187.670.255.602 | 1.177.470.473.547 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 504.138.690.085 | 658.105.074.380 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 3.409.493.311 | 4.684.855.474 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 15 | 105.102.134.579 | 24.594.131.025 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 531.332.655.327 | 415.624.706.545 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 31.722.811.905 | 42.885.622.879 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 11.964.470.395 | 31.576.083.244 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 9.002.683.157 | 9.560.860.307 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 518.735.674 | 518.735.674 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 19 | 8.483.947.483 | 9.042.124.633 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 20 | 3.426.060.411.421 | 3.345.578.985.937 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 3.426.060.411.421 | 3.345.578.985.937 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 353.022.930.000 | 353.022.930.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.125.647.020.771 | 1.125.647.020.771 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.264.419.931.578) | (1.264.419.931.578) |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 3.211.810.392.228 | 3.131.328.966.744 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 3.131.328.966.744 | 3.131.145.897.625 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này | | 80.481.425.484 | 183.069.119 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.622.733.350.180 | 4.532.610.319.791 |

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 1.969.945.191.204 | 1.816.504.507.632 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 23 | (1.145.991.282.854) | (1.222.894.077.640) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 823.953.908.350 | 593.610.429.992 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 33.433.627.210 | 34.911.391.202 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 22 | (160.526.402.735) | (98.647.520.428) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 23 | (325.574.327.995) | (336.576.226.523) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (260.005.453.712) | (248.287.439.010) |
| 30 | 8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 111.281.351.118 | (54.989.364.767) |
| 31 | 9. Thu nhập khác | | 2.085.015.400 | 1.501.697.252 |
| 32 | 10. Chi phí khác | | (9.172.121.466) | (16.012.933.062) |
| 40 | 11. Lỗ khác | | (7.087.106.066) | (14.511.235.810) |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | 104.194.245.052 | (69.500.600.577) |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.1 | (20.630.019.058) | - |
| 52 | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 24.3 | (3.082.800.510) | (559.502.292) |
| 60 | 15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN | | 80.481.425.484 | (70.060.102.869) |



Hoàng Thị Huệ
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | | 104.194.245.052 | (69.500.600.577) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 125.786.443.000 | 92.202.796.038 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 161.499.403.662 | 105.826.329.838 |
| 04 | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 71.685.786 | (5.155.115) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (31.657.669.250) | (23.929.477.007) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 359.894.108.250 | 104.593.893.177 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 135.177.914.672 | (102.454.741.822) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (4.775.490.676) | (2.065.431.187) |
| 11 | Tăng (giảm) tăng các khoản phải trả | | 31.997.012.436 | (289.455.762.578) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 44.004.161.286 | 19.494.603.974 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (15.000.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 566.297.705.968 | (284.887.438.436) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (152.176.739.449) | (199.653.552.095) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 4.739.204.511 | 1.412.635.938 |
| 23 | Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng | | (344.089.020.000) | (242.432.000.000) |
| 25 | Tiền chi đầu tư vào công ty con | | (347.355.000.000) | (129.000.000.000) |
| 27 | Tiền lãi đã nhận | | 25.276.986.229 | 41.200.876.918 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (813.604.568.709) | (528.472.039.239) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 5.561.980.000 | 671.681.756.000 |
| 32 | Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (43.860.528.000) | (5.852.509.218) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (38.298.548.000) | 665.829.246.782 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ | | (285.605.410.741) | (147.530.230.893) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 833.489.170.794 | 307.908.857.095 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (71.685.786) | 5.155.115 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 547.812.074.267 | 160.383.781.317 |



Hoàng Thị Huệ
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng




Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, 6 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, Công ty TNHH VNG Data Center và 1 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Ti Ki và 1 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.608 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.715 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 6 công ty con gián tiếp.

| <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty</i> | <i>Địa điểm</i> | <i>Ngành nghề kinh doanh chính</i> |
|--|--|---------------------------------|--|
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS") | 100,00 % | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất và phát triển phần mềm các loại |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh") | 100,00 % | Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến |
| Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyễn Bảo") | 100,00 % | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData") | 99,94 % | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin |
| VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore") | 99,94 % | Singapore | Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi |
| VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar") | 99,94 % | Thành phố Yangon, Myanmar | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến |
| MPT Entertainment Pte. Ltd. ("MPTE") | 99,94 % | Singapore | Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet") | 99,50 % | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông |
| Công ty Cổ phần Zion ("Zion") | 60,00 % | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ trung gian thanh toán |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI") | 98,92 % | Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông |
| Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh") | 100,00 % | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông |
| MLT Hong Kong Limited | 100,00 % | Hong Kong | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến |
| Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online") | 100,00 % | Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại |
| Công ty TNHH VNG Data Center ("VNG DC") | 99,94 % | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC Ngày 20 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hoặc ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 21 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 3 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Tài sản khác | 2 - 5 năm |

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong Thuyết minh số 27 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tiền mặt | 248.916.538 | 562.735.710 |
| Tiền gửi ngân hàng | 44.440.157.729 | 31.031.435.084 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>503.123.000.000</u> | <u>801.895.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>547.812.074.267</u> | <u>833.489.170.794</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 2,2% đến 4,75%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 3,1% đến 8,2%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải thu bên khác | 164.265.389.401 | 186.868.222.666 |
| Công ty TNHH Truyền thông WPP | 17.344.063.361 | 12.004.986.732 |
| Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam | 12.018.773.745 | 7.579.529.215 |
| Phải thu khách hàng khác | 134.902.552.295 | 167.283.706.719 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25) | <u>164.080.258.407</u> | <u>221.626.307.616</u> |
| TỔNG CỘNG | 328.345.647.808 | 408.494.530.282 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(1.024.149.286)</u> | <u>(571.905.816)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>327.321.498.522</u> | <u>407.922.624.466</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Công ty TNHH Thương mại Lá Phong | - | 1.114.462.800 |
| Các khoản trả trước khác | 6.995.550.370 | 7.546.343.401 |
| TỔNG CỘNG | 6.995.550.370 | 8.660.806.201 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | 228.089.949.988 | 208.140.294.682 |
| Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*) | 171.991.895.500 | 128.131.367.500 |
| Tiền lãi phải thu | 25.159.658.171 | 20.381.862.303 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 19.645.297.237 | 14.010.484.116 |
| Chi hộ | 3.198.780.711 | 43.422.199.819 |
| Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh | 791.046.000 | 858.444.000 |
| Phải thu khác | 7.303.272.369 | 1.335.936.944 |
| Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh | 8.130.725.400 | 9.641.660.972 |
| TỔNG CỘNG | 236.220.675.388 | 217.781.955.654 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu khác bên khác</i> | 227.837.251.465 | 174.663.728.835 |
| <i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | 8.383.423.923 | 43.118.226.819 |

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 21.333.721.844 | - | 16.789.008.163 | - |
| Hàng khuyến mãi | 2.220.492.087 | (787.030.039) | 1.970.899.092 | (414.916.295) |
| Hàng hóa | 1.961.702.274 | (1.961.702.274) | 1.980.518.274 | (1.840.442.500) |
| Khác | 61.004.691 | - | 61.004.691 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>25.576.920.896</u> | <u>(2.748.732.313)</u> | <u>20.801.430.220</u> | <u>(2.255.358.795)</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | 230.787.332.615 | 267.030.869.108 |
| Phí phần mềm | 190.737.829.175 | 231.217.970.013 |
| Chi phí dịch vụ trả trước | 20.514.897.834 | 17.990.139.736 |
| Bản quyền âm nhạc | 14.304.394.999 | 12.411.777.702 |
| Khác | 5.230.210.607 | 5.410.981.657 |
| Dài hạn | 172.112.793.905 | 179.873.418.698 |
| Tiền thuê đất trả trước | 98.226.086.949 | 100.521.435.494 |
| Công cụ, dụng cụ | 53.589.454.442 | 55.466.422.134 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 18.064.356.724 | 22.583.451.949 |
| Khác | 2.232.895.790 | 1.302.109.121 |
| TỔNG CỘNG | <u>402.900.126.520</u> | <u>446.904.287.806</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|--|-----------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | VND |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 608.670.148.364 | 495.311.975.018 | 17.095.662.364 | 86.601.158.958 | 45.981.648.887 | 1.253.660.593.591 |
| Mua trong kỳ | - | 64.120.069.636 | 2.190.822.637 | 8.170.788.781 | 10.767.467.771 | 85.249.148.825 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 47.971.582.212 | - | - | - | - | 47.971.582.212 |
| Thanh lý | - | (25.952.169.589) | (3.262.079.545) | (510.725.232) | - | (29.724.974.366) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 656.641.730.576 | 533.479.875.065 | 16.024.405.456 | 94.261.222.507 | 56.749.116.658 | 1.357.156.350.262 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Chưa sử dụng | - | 35.551.596.214 | - | 5.634.846.911 | - | 41.186.443.125 |
| Đã khấu hao hết | - | 370.909.901.809 | 7.057.282.002 | 15.578.287.293 | 9.423.953.658 | 402.969.424.762 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (7.305.629.961) | (411.261.313.936) | (13.307.871.675) | (36.062.385.125) | (11.645.333.978) | (479.582.534.675) |
| Khấu hao trong kỳ | (16.124.677.593) | (40.224.043.090) | (1.194.239.832) | (11.382.452.751) | (7.993.560.399) | (76.918.973.665) |
| Thanh lý | - | 22.360.475.993 | 3.262.079.545 | 396.395.388 | - | 26.018.950.926 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (23.430.307.554) | (429.124.881.033) | (11.240.031.962) | (47.048.442.488) | (19.638.894.377) | (530.482.557.414) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 601.364.518.403 | 84.050.661.082 | 3.787.790.689 | 50.538.773.833 | 34.336.314.909 | 774.078.058.916 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 633.211.423.022 | 104.354.994.032 | 4.784.373.494 | 47.212.780.019 | 37.110.222.281 | 826.673.792.848 |

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm | Tài sản khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | | | VND |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 634.877.369.897 | 2.337.121.864 | 637.214.491.761 |
| Mua trong kỳ | 25.034.122.196 | - | 25.034.122.196 |
| Xóa sổ | (4.686.200.000) | - | (4.686.200.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 655.225.292.093 | 2.337.121.864 | 657.562.413.957 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã hao mòn hết | 370.638.343.897 | 1.302.161.864 | 371.940.505.761 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (448.025.181.302) | (1.666.997.077) | (449.692.178.379) |
| Hao mòn trong kỳ | (48.695.918.588) | (171.550.747) | (48.867.469.335) |
| Xóa sổ | 4.767.290.892 | - | 4.767.290.892 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (491.953.808.998) | (1.838.547.824) | (493.792.356.822) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 186.852.188.595 | 670.124.787 | 187.522.313.382 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 163.271.483.095 | 498.574.040 | 163.770.057.135 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện | 30.920.375.000 | 27.629.375.000 |
| Dự án VNG campus | - | 57.916.520.373 |
| TỔNG CỘNG | <u>30.920.375.000</u> | <u>85.545.895.373</u> |

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1) | 1.168.403.373.816 | 826.048.373.816 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2) | <u>506.279.785.737</u> | <u>506.279.785.737</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.674.683.159.553</u> | <u>1.332.328.159.553</u> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.3) | <u>(371.458.159.450)</u> | <u>(211.296.845.071)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>1.303.225.000.103</u> | <u>1.121.031.314.482</u> |

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh chính |
|--|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------|---|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | | |
| Công ty Cổ phần Zion ("Zion") | 60,00 | 714.795.710.000 | 60,00 | 367.440.710.000 | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ trung gian thanh toán |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dự liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData") | 99,94 | 187.100.000.000 | 99,94 | 187.100.000.000 | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet") | 99,50 | 124.073.818.913 | 99,50 | 124.073.818.913 | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS") | 100,00 | 60.000.000.000 | 100,00 | 60.000.000.000 | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất và phát triển phần mềm các loại |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI") | 98,92 | 51.433.844.903 | 98,92 | 51.433.844.903 | Hà Nội, Việt Nam | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông |
| Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh") | 100,00 | 20.000.000.000 | 100,00 | 20.000.000.000 | Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến |
| Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyễn Bảo") | 100,00 | 10.000.000.000 | 100,00 | 10.000.000.000 | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến |

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|--|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------|---|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | | |
| Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online") | 100,00 | 1.000.000.000 | 100,00 | 1.000.000.000 | Hà Nội, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ công thông tin và sản xuất phần mềm các loại |
| Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center") | - | - | 100,00 | 5.000.000.000 | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin |
| TỔNG CỘNG | | 1.168.403.373.816 | | 826.048.373.816 | | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion | | (371.458.159.450) | | (211.296.845.071) | | |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | 796.945.214.366 | | 614.751.528.745 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh chính |
|-----------------------|--------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu % | Giá trị đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá trị đầu tư VND | | |
| Công ty Cổ phần Tí Ki | 22,23 | 506.279.785.737 | 24,25 | 506.279.785.737 | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Thương mại điện tử |

13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

| | VND | |
|-----------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 211.296.845.071 | 196.926.553.508 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 160.161.314.379 | 98.486.598.627 |
| Số cuối kỳ | 371.458.159.450 | 295.413.152.135 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải trả bên khác | 22.522.590.410 | 339.078.076.382 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong | 3.781.699.246 | 28.929.359.099 |
| Proxima Beta Pte Limited | - | 155.454.227.055 |
| Seasun Games Corporation Limited | - | 62.998.235.471 |
| Phải trả người bán khác | 18.740.891.164 | 91.696.254.757 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25) | 481.616.099.675 | 319.026.997.998 |
| TỔNG CỘNG | 504.138.690.085 | 658.105.074.380 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Thuế giá trị gia tăng | 13.591.393.912 | 269.470.729.044 | (203.285.524.350) | 79.776.598.606 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 8.094.152.730 | 151.524.951.816 | (137.780.234.761) | 21.838.869.785 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.908.584.383 | 68.198.902.800 | (69.149.917.087) | 1.957.570.096 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>(19.100.922.966)</u> | <u>20.630.019.058</u> | <u>-</u> | <u>1.529.096.092</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>5.493.208.059</u> | <u>509.824.602.718</u> | <u>(410.215.676.198)</u> | <u>105.102.134.579</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải nộp</i> | 24.594.131.025 | | | 105.102.134.579 |
| <i>Nộp thừa</i> | <u>(19.100.922.966)</u> | | | - |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phí phần mềm | 282.340.257.895 | 145.427.217.719 |
| Chi phí quảng cáo | 83.504.073.250 | 54.626.798.765 |
| Chi phí lương | 70.479.543.731 | 132.272.285.670 |
| Doanh thu phân chia | 33.258.244.913 | - |
| Mua tài sản cố định | 18.201.763.784 | 66.749.170.373 |
| Chi phí phải trả khác | <u>43.548.771.754</u> | <u>16.549.234.018</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>531.332.655.327</u> | <u>415.624.706.545</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi phí phải trả bên khác</i> | 469.745.124.955 | 393.471.708.848 |
| <i>Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | <u>61.587.530.372</u> | <u>22.152.997.697</u> |

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo và dịch vụ cung cấp phần mềm quản lý phòng máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | 11.964.470.395 | 31.576.083.244 |
| Kinh phí công đoàn | 3.509.974.643 | 3.731.552.563 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 2.465.919.355 | 25.039.870.291 |
| Phải trả khác | 5.988.576.397 | 2.804.660.390 |
| Dài hạn – Nhận đặt cọc | 518.735.674 | 518.735.674 |
| TỔNG CỘNG | 12.483.206.069 | 32.094.818.918 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả khác bên khác</i> | 12.117.248.069 | 31.238.503.809 |
| <i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | 365.958.000 | 856.315.109 |

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------|-------------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 345.362.570.000 | 518.057.360.853 | (1.327.713.307.660) | 3.131.145.897.625 | 2.666.852.520.818 |
| Tái phân hành cổ phiếu quỹ | - | 599.172.299.918 | 63.293.376.082 | - | 662.465.676.000 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (70.060.102.869) | (70.060.102.869) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 345.362.570.000 | 1.117.229.660.771 | (1.264.419.931.578) | 3.061.085.794.756 | 3.259.258.093.949 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 353.022.930.000 | 1.125.647.020.771 | (1.264.419.931.578) | 3.131.328.966.744 | 3.345.578.985.937 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 80.481.425.484 | 80.481.425.484 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 353.022.930.000 | 1.125.647.020.771 | (1.264.419.931.578) | 3.211.810.392.228 | 3.426.060.411.421 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 35.302.293 | 35.302.293 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 35.302.293 | 35.302.293 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 28.194.031 | 28.194.031 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 7.108.262 | 7.108.262 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--|---|--|
| Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến | 1.504.944.676.096 | 1.379.708.992.856 |
| Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến | 427.272.693.438 | 413.840.332.162 |
| Doanh thu khác | 37.727.821.670 | 22.955.182.614 |
| TỔNG CỘNG | 1.969.945.191.204 | 1.816.504.507.632 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 1.180.965.500.296 | 992.356.574.581 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> | 788.979.690.908 | 824.147.933.051 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------------------|---|--|
| Lãi tiền gửi | 30.054.782.097 | 32.679.168.513 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.890.229.923 | 2.232.222.689 |
| Lợi nhuận được chia | 488.615.190 | - |
| TỔNG CỘNG | 33.433.627.210 | 34.911.391.202 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn | 160.161.314.379 | 98.486.598.627 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 365.088.356 | 160.921.801 |
| TỔNG CỘNG | <u>160.526.402.735</u> | <u>98.647.520.428</u> |

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 607.486.139.908 | 647.447.303.439 |
| Phí phần mềm | 530.256.884.744 | 575.008.074.884 |
| Chi phí nhân viên | 414.052.974.547 | 446.651.016.655 |
| Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 10 và 11</i>) | 125.786.443.000 | 92.202.796.038 |
| Công cụ, dụng cụ | 40.941.631.061 | 37.451.951.195 |
| Chi phí khác | 13.046.991.301 | 8.996.600.962 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.731.571.064.561</u> | <u>1.807.757.743.173</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty trong kỳ hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20.630.019.058 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 3.082.800.510 | 559.502.292 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.712.819.568</u> | <u>559.502.292</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế | <u>104.194.245.052</u> | <u>(69.500.600.577)</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 20.838.849.010 | (13.900.120.115) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 2.971.693.596 | 1.461.742.622 |
| Lợi nhuận được chia | (97.723.038) | - |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại | - | 12.997.879.785 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>23.712.819.568</u> | <u>559.502.292</u> |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập (lỗ) chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập (lỗ) chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập (lỗ) chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i> | |
|--|--|----------------------------------|---|---|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| | | | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.262.186.300 | 1.373.821.730 | (111.635.430) | (91.414.750) |
| Chi phí phải trả | 810.073.817 | 1.060.191.990 | (250.118.173) | 629.401.401 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 204.829.857 | 114.381.163 | 90.448.694 | 13.458.479 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 549.746.463 | 451.071.759 | 98.674.704 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 14.337.157 | 5.222.152 | 9.115.005 | (1.276.540) |
| Dự phòng tổn thất tài sản | - | 2.919.285.310 | (2.919.285.310) | (1.109.670.882) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | <u>2.841.173.594</u> | <u>5.923.974.104</u> | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | <u>(3.082.800.510)</u> | <u>(559.502.292)</u> |

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|--------------------|---|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn | Công ty liên kết | Doanh thu bán thẻ trò chơi Mua hàng hóa và dịch vụ | 788.405.590.908 540.281.250 | 823.491.182.743 218.452.702 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---|--------------------|--|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Zion | Công ty con | Góp vốn | 347.355.000.000 | 129.000.000.000 |
| | | Doanh thu từ cho thuê | 22.104.999.996 | - |
| | | Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán | 14.160.612.415 | 9.309.429.086 |
| | | Mua dịch vụ Telco | 608.234.016 | 512.549.268 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo | 544.000.000 | - |
| Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh") | Công ty con | Doanh thu phân chia | 192.330.818.820 | 195.326.266.962 |
| Nguyễn Bảo | Công ty con | Doanh thu phân chia | 133.072.997.158 | 77.275.991.590 |
| VinaData | Công ty con | Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền | 101.115.928.790 | 101.764.857.398 |
| | | Mua tài sản | 15.844.209.780 | 6.281.201.000 |
| | | Thanh lý tài sản | 2.255.892.740 | 1.321.029.779 |
| | | Phí dịch vụ tư vấn | 320.205.400 | 125.624.020 |
| VNGS | Công ty con | Phí phần mềm | 83.601.057.834 | 163.853.550.898 |
| EPI | Công ty con | Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến | 75.429.817.368 | 85.263.063.708 |
| | | Thanh lý tài sản | 1.205.970.400 | - |
| VNG Online | Công ty con | Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến | 54.398.153.297 | 56.256.792.641 |
| Long Đỉnh | Công ty con | Doanh thu phân chia | 19.337.227.985 | 37.294.540.896 |
| | | Mua dịch vụ | - | 1.456.711.659 |
| Tencent Holdings Limited | Bên liên quan | Phí phần mềm | 18.823.884.447 | 10.957.995.539 |
| VNG Data Center | Công ty con | Rút vốn | 5.000.000.000 | - |
| | | Lợi nhuận được chia | 488.615.190 | - |
| Vinanet | Công ty con | Phí dịch vụ | 742.414.543 | - |
| Công ty Cổ phần Ti Ki ("Tiki") | Công ty liên kết | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo | 30.100.000 | 554.900.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

| | VND | |
|------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | 898.269.000 | 766.506.000 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | 3.696.686.200 | 3.393.311.885 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.594.955.200</u> | <u>4.159.817.885</u> |

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | | | VND | |
|--|--------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Zion | Công ty con | Doanh thu thu hộ | 149.826.198.407 | 156.064.265.116 |
| Thanh Sơn | Công ty liên kết | Bán thẻ trò chơi trả trước | 14.254.060.000 | 65.463.675.000 |
| Tiki | Công ty liên kết | Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo | - | 98.367.500 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>164.080.258.407</u> | <u>221.626.307.616</u> |

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

| | | | | |
|-------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| VNG Data Center | Công ty con | Rút vốn Lợi nhuận được chia | 5.000.000.000 488.615.190 | - - |
| VNG Singapore Pte. Ltd. | Công ty con | Chi phí chi hộ | 1.268.889.974 | 961.140.672 |
| Thanh Sơn | Công ty liên kết | Chi phí chi hộ | 657.044.909 | 233.619.985 |
| Vinanet | Công ty con | Chi phí chi hộ | 591.408.570 | 386.967.477 |
| Zion | Công ty con | Chi phí chi hộ | 377.465.280 | 262.199.620 |
| EPI | Công ty con | Chi phí chi hộ | - | 27.958.248.557 |
| VNGS | Công ty con | Chi phí chi hộ | - | 13.306.188.085 |
| VinaData | Công ty con | Chi phí chi hộ | - | 9.862.423 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>8.383.423.923</u> | <u>43.118.226.819</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND | |
|--|------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | | | | |
| Minh Phương Thịnh | Công ty con | Doanh thu phân chia | (138.050.409.065) | (90.528.794.724) |
| VinaData | Công ty con | Chi phí cước đường truyền | (71.583.627.001) | (39.953.332.619) |
| Nguyễn Bảo | Công ty con | Doanh thu phân chia | (65.237.681.742) | (14.202.355.256) |
| VNGS | Công ty con | Phí phần mềm | (62.932.264.533) | (74.771.548.530) |
| EPI | Công ty con | Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến | (57.257.747.772) | (42.528.566.126) |
| VNG Singapore Pte. Ltd. | Công ty con | Doanh thu thu hộ | (31.818.429.140) | (20.608.406.373) |
| VNG Online | Công ty con | Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến | (22.705.242.536) | (27.487.834.751) |
| Tencent Holdings Limited | Bên liên quan | Phí phần mềm Phí tư vấn kỹ thuật | (19.734.886.202) - | - (223.806.647) |
| Long Đình | Công ty con | Doanh thu phân chia | (9.605.755.571) | (6.643.339.233) |
| Zion | Công ty con | Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán | (2.670.316.113) | (1.638.804.739) |
| Thanh Sơn | Công ty liên kết | Mua thẻ trò chơi trả trước | (19.740.000) | (220.209.000) |
| Vinanet | Công ty con | Chi phí dịch vụ tổ chức sự kiện | - | (220.000.000) |
| TỔNG CỘNG | | | (481.616.099.675) | (319.026.997.998) |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| Zion | Công ty con | Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán | (316.118.644) | - |
| Thanh Sơn | Công ty liên kết | Mua thẻ trò chơi trả trước | (243.377.201) | - |
| TỔNG CỘNG | | | (559.495.845) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | VND | |
|--|------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16) | | | | |
| Minh Phương Thịnh | Công ty con | Doanh thu phân chia | (33.258.244.913) | - |
| Tencent Holdings Limited | Bên liên quan | Phí phần mềm | (18.672.267.876) | (21.370.284.922) |
| VNGS | Công ty con | Phí dịch vụ tích hợp phần mềm | (5.894.861.438) | (15.000.000) |
| VinaData | Công ty con | Chi phí cước đường truyền | (3.762.156.145) | (767.712.775) |
| TỔNG CỘNG | | | (61.587.530.372) | (22.152.997.697) |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18) | | | | |
| Thanh Sơn | Công ty liên kết | Ký quỹ | (252.720.000) | (77.000.000) |
| EPI | Công ty con | Ký quỹ | (113.238.000) | (113.238.000) |
| VNG Online | Công ty con | Thu hộ | - | (666.077.109) |
| TỔNG CỘNG | | | (365.958.000) | (856.315.109) |

26. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Dưới 1 năm | 32.276.445.473 | 28.563.702.076 |
| Từ 1 đến 5 năm | 65.688.271.920 | 58.120.712.400 |
| TỔNG CỘNG | 97.964.717.393 | 86.684.414.476 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN

Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”) (tiếp theo)

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu, tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | |
|------------------------------|--|--------------------|--|--------------------|
| | Giá (VND) | Số lượng quyền mua | Giá (VND) | Số lượng quyền mua |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 20.000 | 466.575 | 20.000 | 1.179.686 |
| Mất quyền mua trong kỳ | 20.000 | (11.754) | 20.000 | (19.354) |
| Thực hiện quyền mua trong kỳ | 20.000 | (276.235) | 20.000 | (455.871) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 | | <u>178.586</u> | | <u>704.461</u> |

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu, tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”) (tiếp theo)

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | |
|------------------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|
| | Giá (VND) | Số lượng quyền mua | Giá (VND) | Số lượng quyền mua |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 30.000 | 777.160 | 30.000 | 257.100 |
| Cấp trong kỳ | 30.000 | 269.280 | 30.000 | 28.200 |
| Mất quyền mua trong kỳ | 30.000 | (14.680) | 30.000 | (14.790) |
| Thực hiện quyền mua trong kỳ | 30.000 | (5.666) | 30.000 | - |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 | | <u>1.026.094</u> | | <u>270.510</u> |

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thị Huệ
Người lập




Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2020